

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ	16 - 17
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	18 - 74

3118

ÔNG

HIỆM

T & Y

T N

P. HC

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần 7 ngày 05 tháng 05 năm 2022, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 42/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2022).

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch kỳ quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của công ty là 12.178.440.090.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.349.446.870.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Công ty có các chi nhánh tại Đào Duy Anh - Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2006, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Mai Hữu Đạt	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2022
Ông Vũ Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2009, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Vũ Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Vũ Việt Anh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Phó chủ tịch thường trực	Hết nhiệm kỳ ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Phạm Lê Nhật Quang	Thành viên độc lập	Hết nhiệm kỳ ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Pekka Mikael Nastamo	Thành viên độc lập	Hết nhiệm kỳ ngày 25 tháng 04 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Hoàng Thúy Nga	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2013, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2012, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Vũ Long	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2021
Bà Vũ Nam Hương	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2017
Ông Nguyễn Duy Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 08 năm 2021
Ông Nguyễn Duy Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 07 năm 2022
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Bà Phạm Minh Hương, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Bà Vũ Nam Hương, chức danh Giám đốc Tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bà Vũ Nam Hương
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 08 năm 2022

Số tham chiếu: 61607706/22987873-LR /HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) và công ty con, được lập ngày 08 tháng 08 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 74, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		44.335.444.313.225	36.627.504.409.064
110	I. Tài sản tài chính		44.228.080.005.155	36.524.155.665.328
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.948.986.932.182	2.701.561.356.636
111.1	1.1 Tiền		1.307.340.234.448	2.094.329.942.266
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		641.646.697.734	607.231.414.370
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	21.229.301.857.655	12.616.026.565.345
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	7.910.100.000.000	5.312.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	11.663.838.607.763	15.473.544.807.182
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	8	(130.258.950.536)	(145.344.993.816)
117	6. Các khoản phải thu		1.346.742.819.265	395.065.318.368
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	9	813.830.324.679	91.278.191.000
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	532.912.494.586	303.787.127.368
117.4	6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		532.912.494.586	303.787.127.368
118	7. Trả trước cho người bán	9	27.591.876.909	14.596.208.764
122	8. Các khoản phải thu khác	9	237.393.533.346	162.323.074.278
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(5.616.671.429)	(5.616.671.429)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	107.364.308.070	103.348.743.736
131	1. Tạm ứng		4.324.776.169	1.869.783.194
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		15.716.708.586	9.595.972.182
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		82.817.198.713	84.091.517.160
135	3. Thuế GTGT được khấu trừ		-	10.408.700
136	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		320.287.102	-
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		4.185.337.500	7.781.062.500
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		162.372.843.477	467.270.064.831
210	I. Tài sản tài chính dài hạn	11	33.220.280.000	341.861.291.200
212	1. Các khoản đầu tư		33.220.280.000	341.861.291.200
212.1	1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	318.000.000.000
212.4	1.2 Đầu tư dài hạn khác		33.220.280.000	23.861.291.200
220	II. Tài sản cố định		49.223.502.595	56.652.975.515
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	29.950.685.881	29.807.357.278
222	1.1 Nguyên giá		131.317.183.336	123.476.029.440
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(101.366.497.455)	(93.668.672.162)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	19.272.816.714	26.845.618.237
228	2.1 Nguyên giá		109.613.194.409	114.457.812.245
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(90.340.377.695)	(87.612.194.008)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	2.241.960.000	2.490.919.207
250	IV. Tài sản dài hạn khác		77.687.100.882	66.264.878.909
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		4.631.964.893	4.984.688.266
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	27.144.406.327	14.169.678.436
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	17	15.000.000.000	15.000.000.000
256	5. Lợi thế thương mại	19	10.910.729.662	12.110.512.207
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		44.497.817.156.702	37.094.774.473.895

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		29.944.800.462.584	27.272.291.634.249
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		28.801.936.608.607	26.361.375.576.158
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	20.592.849.667.817	20.448.678.287.066
312	1.1 Vay ngắn hạn		20.592.849.667.817	20.448.678.287.066
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	21	950.000.000.000	500.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	819.080.197.940	1.110.406.844.383
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		5.362.177.730	6.151.126.805
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.418.913.293	30.293.534.231
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	234.360.402.172	222.439.403.897
323	7. Phải trả người lao động		69.491.681.356	47.240.893.263
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		10.366.987.030	8.602.348.300
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	108.570.204.047	98.108.180.904
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	5.842.633.555.900	3.878.535.023.086
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		152.802.821.322	10.919.934.223
340	II. Nợ phải trả dài hạn		1.142.863.853.977	910.916.058.091
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	21	1.000.000.000.000	750.000.000.000
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	25	142.863.853.977	160.916.058.091
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.553.016.694.118	9.822.482.839.646
410	I. Vốn chủ sở hữu	27.2	14.553.016.694.118	9.822.482.839.646
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12.178.326.470.290	5.852.916.394.577
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		12.178.440.090.000	4.349.446.870.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		12.178.440.090.000	4.349.446.870.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		14.508.178	1.503.603.955.187
411.5	1.3 Cổ phiếu quỹ		(128.127.888)	(134.430.610)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		849.818.470	221.639.395.172
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		849.818.470	192.337.668.169
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	27.1	2.372.990.586.888	3.555.589.381.728
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1.657.291.458.264	2.804.798.749.555
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		715.699.128.624	750.790.632.173
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		44.497.817.156.702	37.094.774.473.895

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý		101.986.716.060	101.986.716.060
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	27.3	1.217.836.217	434.942.782
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	27.3	7.792	1.905
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	28.1	1.123.763.910.000	505.738.630.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	28.2	538.191.000.000	57.504.330.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	28.3	806.250.619.000	1.038.839.533.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	28.4	8.927.464.038.910	4.465.344.767.255
014	Chứng quyền (số lượng)		30.860.200	7.127.100
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		60.806.473.413.000	49.111.642.592.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		51.315.220.462.000	37.988.364.268.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		351.050.270.000	305.662.850.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		7.840.504.030.000	8.638.087.340.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		133.723.640.000	240.237.200.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.165.975.011.000	1.939.290.934.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		1.878.442.450.000	6.694.882.530.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.053.918.480.000	6.660.311.330.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		824.523.970.000	34.571.200.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28.5	2.207.289.809.800	4.947.725.151.100
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		36.731.410.000	6.731.410.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng		8.143.150.823.469	10.299.863.922.049
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.6	5.453.635.938.120	4.951.308.330.880
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	28.6	508.099.091.847	369.895.010.719
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28.6	2.162.729.095.200	4.908.172.436.100
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.708.237.910	3.984.675.350
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		802.031.480	1.096.686.267
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		906.206.430	2.887.989.083
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	28.7	16.978.460.392	66.503.469.000
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.8	8.126.172.363.070	10.231.815.948.742
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.263.874.137.727	9.358.227.609.465
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		354.199.133.496	503.693.328.558
031.3	Phải trả Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		508.099.091.847	369.895.010.719
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	28.9	11.883.245.000	66.503.469.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28.10	5.095.215.392	1.544.504.307

Bà Ngô Thị Linh Trang
 Người lập

Bà Trần Thị Hồng Nhung
 Kế toán Trưởng



Bà Vũ Nam Hương
 Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.455.761.234.010	809.417.044.134
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	750.566.828.394	445.391.128.656
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	424.028.612.608	341.363.279.587
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.4	261.504.377.808	4.993.051.996
01.4	1.4 Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	29.3	19.661.415.200	17.669.583.895
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	29.4	214.614.220.227	211.274.313.730
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.4	887.296.204.756	417.280.766.740
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	29.4	-	55.913.709.530
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		790.833.536.106	638.087.613.292
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		155.118.673.168	63.318.458.417
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	5.314.999.999
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.526.256.898	6.148.835.980
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		2.021.250.000	2.054.365.091
11	10. Thu nhập từ hoạt động khác		13.275.966.750	8.879.800.802
20	Cộng doanh thu hoạt động		3.528.447.341.915	2.217.689.907.715
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		849.487.200.303	264.925.771.450
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	315.274.837.526	225.928.843.528
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	508.889.029.977	(18.211.725.805)
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		261.314.400	96.618.344
21.4	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	29.3	25.062.018.400	57.112.035.383
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	30	(15.086.043.280)	23.025.577.553
26	3. Chi phí nghiệp vụ tự doanh	31	8.339.275.727	13.167.480.073
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	425.392.317.629	348.471.934.201
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	31	5.512.348.359	9.358.948.227
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	31	209.730.469	-
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31	12.171.741.931	4.905.203.930
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	5.477.325.569	9.228.342.460
32	9. Chi phí dịch vụ khác	31	188.023.770.584	43.056.059.664
40	Cộng chi phí hoạt động		1.479.527.667.291	716.139.317.558

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		30.940.543.004	-
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		7.389.429.574	8.458.515.940
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		38.329.972.578	8.458.515.940
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		6.947.008.301	2.291.430.861
52	2. Chi phí lãi vay		373.981.048.690	181.119.682.068
60	Cộng chi phí tài chính		380.928.056.991	183.411.112.929
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	32	190.142.786.409	134.474.643.613
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.516.178.803.802	1.192.123.349.555
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		79.237.808	7.263.113
72	2. Chi phí khác		9.212.837	184.953.325
80	Cộng kết quả hoạt động khác		70.024.971	(177.690.212)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.516.248.828.773	1.191.945.659.343
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.606.509.849.342	871.813.105.439
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(90.261.020.569)	320.132.553.904
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	33	299.948.302.190	242.188.260.265
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	318.000.506.304	178.161.749.485
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.2	(18.052.204.114)	64.026.510.780
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		1.216.300.526.583	949.757.399.078


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		1.216.300.526.583	949.757.399.078
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		1.522	4.484
501	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	34	1.522	4.484



Bà Ngô Thị Linh Trang
Người lập



Bà Trần Thị Hồng Nhung
Kế toán Trưởng



Bà Vũ Nam Hương
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		1.516.248.828.773	1.191.945.659.343
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		341.366.425.311	219.875.376.303
03	Khấu hao TSCĐ		12.210.341.967	12.238.903.275
04	Các khoản dự phòng		(15.086.043.280)	23.025.577.554
05	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(30.938.704.611)	2.291.430.861
06	Chi phí lãi vay		373.981.048.690	181.119.682.068
09	Các khoản điều chỉnh khác		1.199.782.545	1.199.782.545
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		533.951.048.377	38.900.309.578
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		533.951.048.377	38.900.309.578
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(443.690.027.808)	(359.032.863.482)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(443.690.027.808)	(359.032.863.482)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.947.876.274.653	1.091.688.481.742
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(8.698.135.709.679)	(538.591.356.877)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(2.280.100.000.000)	(192.160.000.000)
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		3.809.706.199.419	(4.596.373.657.938)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		-	(1.723.999.967.492)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(722.552.133.679)	103.132.259.392
36	Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính		(229.125.367.218)	(10.112.654.512)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(88.672.740.045)	(109.123.021.921)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(392.226.155)	2.778.735.353
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		869.722.574	6.352.736.080
42	Tăng chi phí trả trước		(13.463.301.769)	(8.231.751.794)
43	Thuế TNDN đã nộp	23	(273.855.062.008)	(156.016.394.118)
44	Lãi vay đã trả		(364.267.701.910)	(196.256.521.654)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(14.534.210.013)	847.265.432.024
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.847.208.550	1.368.516.445
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(31.488.136.740)	36.863.077.141
48	Tăng phải trả người lao động		22.466.667.093	18.975.712.437
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		1.667.419.704.030	3.455.910.709.929
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(82.631.609.667)	-
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(5.349.032.422.564)	(1.966.529.665.763)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(16.628.916.848)	(9.971.757.643)
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(15.100.000.000)	-
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		12.625.646.807	-
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(19.103.270.041)	(9.971.757.643)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.349.444.780.000	-
72	Tiền thu từ bán lại cổ phiếu quỹ		21.910.900	172.594.975.900
73	Tiền vay gốc		55.306.129.362.355	70.504.155.587.358
73.2	- Tiền vay khác		55.306.129.362.355	70.504.155.587.358
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(54.431.112.981.604)	(68.412.834.418.219)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(54.431.112.981.604)	(68.412.834.418.219)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(608.921.803.500)	(107.257.259.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.615.561.268.151	2.156.658.886.039
90	IV. (GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(752.574.424.454)	180.157.462.633
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	2.701.561.356.636	973.526.887.674
101.1	Tiền		2.094.329.942.266	887.704.080.066
101.2	Các khoản tương đương tiền		607.231.414.370	85.822.807.608
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	1.948.986.932.182	1.153.684.350.307
103.1	Tiền		1.307.340.234.448	777.722.782.706
103.2	Các khoản tương đương tiền		641.646.697.734	375.961.567.601

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (Trình bày lại)
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		282.078.117.379.085	220.352.683.114.079
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(282.080.393.816.525)	(220.352.221.936.020)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/(rút) số kỳ trước)		(2.103.367.148.225)	2.943.812.922.102
14	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		10.025.774.195.063	3.109.724.401.749
15	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(10.076.843.707.978)	(2.934.191.808.722)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ		(2.156.713.098.580)	3.119.806.693.188
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		10.299.863.922.049	5.279.237.313.186
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		10.299.863.922.049	5.279.237.313.186
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.951.308.330.880	2.925.509.462.557
32.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		369.895.010.719	150.166.621.638
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		4.908.172.436.100	2.201.299.041.600
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3.984.675.350	285.380.356
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		66.503.469.000	1.976.807.035
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		8.143.150.823.469	8.399.044.006.374
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		8.143.150.823.469	8.399.044.006.374
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.453.635.938.120	6.799.979.261.272
42.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	28.6	508.099.091.847	439.175.106.867
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28.6	2.162.729.095.200	990.506.487.320
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.708.237.910	746.558.415
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	28.7	16.978.460.392	168.636.592.500

Bà Ngô Thị Linh Trang
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 08 năm 2022

Bà Trần Thị Hồng Nhung
Kế toán Trưởng



Bà Vũ Nam Hương
Giám đốc Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.819.244.557.510	9.822.482.839.646	1.020.878.822.027	(5.783.706.049)	9.045.116.757.483	(4.314.582.903.011)	4.834.339.673.488	14.553.016.694.118
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.124.147.577.527	5.852.916.394.577	71.121.422.949	101.473.552.951	7.828.816.230.900	(1.503.406.155.187)	2.296.742.553.427	12.178.326.470.290
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	27.2	2.204.301.690.000	4.349.446.870.000	-	-	7.828.993.220.000	-	2.204.301.690.000	12.178.440.090.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		121.220.121.529	1.503.603.955.187	71.283.032.049	-	-	(1.503.589.447.009)	192.503.153.578	14.508.178
1.3. Cổ phiếu quỹ		(201.374.234.002)	(134.430.610)	(161.609.100)	101.473.552.951	(176.989.100)	183.291.822	(100.062.290.151)	(128.127.888)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		136.055.521.001	221.639.395.172	-	-	-	(220.789.576.702)	136.055.521.001	849.818.470
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		106.753.793.998	192.337.668.169	-	-	-	(191.487.849.699)	106.753.793.998	849.818.470
4. Lợi nhuận chưa phân phối		1.452.287.664.984	3.555.589.381.728	949.757.399.078	(107.257.259.000)	1.216.300.526.583	(2.398.899.321.423)	2.294.787.805.062	2.372.990.586.888
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	27.1	1.378.037.442.204	2.804.798.749.555	693.651.355.954	(107.257.259.000)	1.288.509.343.038	(2.436.016.634.329)	1.964.431.539.158	1.657.291.458.264
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	27.1	74.250.222.780	750.790.632.173	256.106.043.124	-	(72.208.816.455)	37.117.312.906	330.356.265.904	715.699.128.624
TỔNG CỘNG		3.819.244.557.510	9.822.482.839.646	1.020.878.822.027	(5.783.706.049)	9.045.116.757.483	(4.314.582.903.011)	4.834.339.673.488	14.553.016.694.118

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC		-	-	-	-	-	-	-	-
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG (I + II)	27	3.819.244.557.510	9.822.482.839.646	1.020.878.822.027	(5.783.706.049)	9.045.116.757.483	(4.314.582.903.011)	4.834.339.673.488	14.553.016.694.118

Bà Ngô Thị Linh Trang
Người lập

Bà Trần Thị Hồng Nhung
Kế toán Trưởng



Bà Vũ Nam Hương
Giám đốc Tài Chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần 7 ngày 05 tháng 05 năm 2022, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 42/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2022).

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của công ty là 12.178.440.090.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.349.446.870.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Công ty có các chi nhánh tại Đào Duy Anh - Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 1.603 người (31 tháng 12 năm 2021: 1.521 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 12.178.440.090.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 14.553.016.694.118 đồng và tổng tài sản là 44.497.817.156.702 đồng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp, chi tiết như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	- Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 04 tháng 03 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 03 năm 2017 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102703178 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 02 tháng 07 năm 2021.	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100 tỷ đồng	100%

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Lợi nhuận kế toán hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty là 1.216.300.526.583 đồng, tăng 28,06% (tương ứng mức tăng 266.543.127.505 đồng) so với cùng kỳ năm 2021 do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- ▶ Quy mô giao dịch của thị trường có sự tăng trưởng mạnh, doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 23,94%, tương ứng với mức tăng 152.745.922.814 đồng, trong khi chi phí nghiệp vụ môi giới tăng 22,07% tương ứng với giá trị là 76.920.383.428 đồng.
- ▶ Ngoài ra, doanh thu lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ trong kỳ tăng 79,85%, tương ứng với giá trị tăng là 646.344.189.876 đồng, trong khi chi phí tương ứng tăng 220,65%, tương ứng giá trị tăng là 584.561.428.853 đồng.
- ▶ Doanh thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán tăng 144,98% tương ứng 91.800.214.751 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty và công ty con cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và công ty con là đồng Việt Nam (“VND”).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (Công ty mẹ) và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Công ty mẹ và công ty con hoặc giữa công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114")

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114 với các thay đổi chủ yếu như sau:

- ▶ Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022. Áp dụng các thay đổi của Thông tư 114, trong kỳ, Công ty đã thực hiện bổ sung vốn điều lệ từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (*Thuyết minh số 26.2*).

Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán (tiếp theo)

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 05 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán và công ty con, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không đồng nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay với tỷ lệ 0,75%/tổng dư nợ cho vay, không bao gồm dư nợ cho vay đã trích lập dự phòng cụ thể. Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính (tiếp theo)*

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 48”).

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vốn nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty được đầu tư bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Công cụ quản lý	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Phần mềm	3 - 10 năm

4.14 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "*Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngay khi phát sinh. Lãi/Lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*" hoặc "*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Khoản 5 Điều 8 Nghị định 145/2020/NĐ-CP quy định tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc. Nếu hợp đồng lao động cuối cùng bị tuyên vô hiệu (vì có nội dung tiền lương thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức trong thỏa ước lao động tập thể) thì tiền lương tính trợ cấp sẽ do các bên thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức lương theo thỏa ước lao động tập thể.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Theo Nghị quyết 116/NQ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2021 Công ty được giảm mức đóng từ 1% xuống bằng 0% quỹ tiền lương tháng của những người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp trong 12 tháng, kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2022.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.21 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá, dòng tiền trong tương lai. Lãi/Lỗ phát sinh từ giao dịch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.23 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

4.25 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.27 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.30 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.31 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền	1.307.340.234.448	2.094.329.942.266
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	1.306.359.718.325	2.036.882.022.335
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	980.516.123	57.447.919.931
Các khoản tương đương tiền	641.646.697.734	607.231.414.370
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	641.646.697.734	607.231.414.370
Tổng cộng	1.948.986.932.182	2.701.561.356.636

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (triệu VND)</i>
a. Của Công ty	947.512.363	42.277.473
- Cổ phiếu	93.497.723	3.390.187
- Trái phiếu	294.420.220	34.364.018
- Chứng khoán khác	559.594.420	4.523.268
b. Của Nhà đầu tư	17.821.877.546	963.482.907
- Cổ phiếu	16.701.922.367	468.046.095
- Trái phiếu	4.641.433	475.812
- Chứng khoán khác	1.115.313.746	494.961.000
Tổng cộng	18.769.389.909	1.005.760.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ (“CCQ”) niêm yết	997.507.935.600	1.685.300.457.832	1.154.018.271.325	1.888.508.720.239
PTI	458.356.484.000	1.134.827.432.800	458.356.484.000	932.518.364.000
HSG	208.297.947.180	161.626.950.100	689.778.080	734.386.400
MWG	90.325.385.484	112.160.620.000	62.097.746.277	83.522.088.140
NLG	88.632.351.500	103.914.655.200	87.187.163.650	184.624.626.600
Cổ phiếu khác	151.895.767.436	172.770.799.732	545.687.099.318	687.109.255.099
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	66.066.461.681	75.456.480.328	117.102.777.369	124.213.121.791
MWG	30.036.063.940	37.296.974.000	8.651.774.247	11.636.722.660
FPT	27.993.141.436	30.887.796.332	10.552.740.096	10.094.189.713
VHM	6.252.353.802	5.665.485.539	21.550.639.454	24.816.950.245
Cổ phiếu khác	1.784.902.503	1.606.224.457	76.347.623.572	77.665.259.173
Cổ phiếu, CCQ chưa niêm yết	279.506.590.900	289.258.449.563	299.099.033.271	349.293.056.787
VNDBF	85.500.000.000	96.246.564.976	85.500.000.000	93.491.468.606
LTG	115.100.797.500	96.220.794.600	110.792.106.100	86.049.852.000
VNDAF	50.500.000.000	68.905.300.000	50.500.000.000	80.497.100.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	28.405.793.400	27.885.789.987	52.306.927.171	89.254.636.181
Trái phiếu chính phủ	787.787.500.000	787.787.500.000	1.025.491.500.000	1.025.491.500.000
Trái phiếu tổ chức tín dụng	1.874.740.555.265	1.874.740.555.265	1.667.843.000.682	1.667.843.000.682
Trái phiếu doanh nghiệp	6.870.019.591.346	6.870.019.591.346	1.731.336.850.372	1.731.336.850.372
Chứng chỉ tiền gửi	9.646.738.823.321	9.646.738.823.321	5.829.340.315.474	5.829.340.315.474
Tổng cộng	20.522.367.458.113	21.229.301.857.655	11.824.231.748.493	12.616.026.565.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	<u>7.910.100.000.000</u>	<u>5.312.000.000.000</u>

7.3 Các khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (1) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (1) VND
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	11.229.342.950.181	11.190.874.275.119	14.418.161.051.359	14.393.281.044.525
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán	434.495.657.582	434.495.657.582	1.055.383.755.823	1.055.383.755.823
Tổng cộng	<u>11.663.838.607.763</u>	<u>11.625.369.932.701</u>	<u>15.473.544.807.182</u>	<u>15.448.664.800.348</u>

(1) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng cụ thể suy giảm giá trị các khoản cho vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022				
FVTPL				
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	997.507.935.600	750.651.782.080	(62.859.259.848)	1.685.300.457.832
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	66.066.461.681	10.156.356.036	(766.337.389)	75.456.480.328
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	279.506.590.900	29.159.372.838	(19.407.514.175)	289.258.449.563
Trái phiếu chính phủ	787.787.500.000	-	-	787.787.500.000
Trái phiếu tổ chức tín dụng	1.874.740.555.265	-	-	1.874.740.555.265
Trái phiếu doanh nghiệp	6.870.019.591.346	-	-	6.870.019.591.346
Chứng chỉ tiền gửi	9.646.738.823.321	-	-	9.646.738.823.321
Tổng cộng	20.522.367.458.113	789.967.510.954	(83.033.111.412)	21.229.301.857.655
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
FVTPL				
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.154.018.271.325	753.402.392.163	(18.911.943.249)	1.888.508.720.239
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	117.102.777.369	9.709.007.530	(2.598.663.108)	124.213.121.791
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	299.099.033.271	74.958.686.172	(24.764.662.656)	349.293.056.787
Trái phiếu chính phủ	1.025.491.500.000	-	-	1.025.491.500.000
Trái phiếu tổ chức tín dụng	1.667.843.000.682	-	-	1.667.843.000.682
Trái phiếu doanh nghiệp	1.731.336.850.372	-	-	1.731.336.850.372
Chứng chỉ tiền gửi	5.829.340.315.474	-	-	5.829.340.315.474
Tổng cộng	11.824.231.748.493	838.070.085.865	(46.275.269.013)	12.616.026.565.345



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	125.658.950.536	140.744.993.816
- <i>Dự phòng cụ thể</i>	38.468.675.062	24.880.006.834
- <i>Dự phòng chung</i>	87.190.275.474	115.864.986.982
Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư dài hạn	4.600.000.000	4.600.000.000
Tổng cộng	<u>130.258.950.536</u>	<u>145.344.993.816</u>

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	813.830.324.679	91.278.191.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	532.912.494.586	303.787.127.368
<i>Trong đó: các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>532.912.494.586</i>	<i>303.787.127.368</i>
3. Trả trước cho người bán	27.591.876.909	14.596.208.764
4. Các khoản phải thu khác	237.393.533.346	162.323.074.278
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5.616.671.429)	(5.616.671.429)
Tổng cộng	<u>1.606.111.558.091</u>	<u>566.367.929.981</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

Đơn vị tính: VND

	<i>Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Số dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Số trích lập trong kỳ</i>	<i>Số hoàn nhập trong kỳ</i>	<i>Số dự phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	-	-	1.963.775.333	1.963.775.333
Phải thu từ khách hàng và đối tác	3.652.896.096	3.652.896.096	-	-	3.652.896.096	3.652.896.096
- Khách hàng Công ty TNHH tư vấn đầu tư phát triển GDĐT Phương Nam	728.387.096	728.387.096	-	-	728.387.096	728.387.096
- Khách hàng Nguyễn Thị Bạch Tuyết	584.100.000	584.100.000	-	-	584.100.000	584.100.000
- Khách hàng Công ty TNHH tư vấn quản lý C&A	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000
- Phải thu của các khách hàng khác	1.790.409.000	1.790.409.000	-	-	1.790.409.000	1.790.409.000
Tổng cộng	5.616.671.429	5.616.671.429	-	-	5.616.671.429	5.616.671.429



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tạm ứng	4.324.776.169	1.869.783.194
Chi phí trả trước ngắn hạn	15.716.708.586	9.595.972.182
- Chi phí thuê văn phòng	8.049.032.199	4.139.291.429
- Chi phí phần mềm	6.465.059.207	5.313.341.345
- Chi phí khác	1.202.617.180	143.339.408
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	82.817.198.713	84.091.517.160
Thuế GTGT được khấu trừ	-	10.408.700
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	320.287.102	-
Tài sản ngắn hạn khác	4.185.337.500	7.781.062.500
Tổng cộng	107.364.308.070	103.348.743.736

(*) Trong đó có khoản tiền đặt cọc theo dự án mua bất động sản cho mục đích làm văn phòng trụ sở chính của Công ty.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	318.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	-	318.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	33.220.280.000	23.861.291.200
Tổng cộng	33.220.280.000	341.861.291.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	22.312.126.483	101.163.902.957	-	123.476.029.440
Tăng trong kỳ	-	1.525.002.956	6.316.150.940	7.841.153.896
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	22.312.126.483	102.688.905.913	6.316.150.940	131.317.183.336
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	16.325.533.509	77.343.138.653	-	93.668.672.162
Khấu hao trong kỳ	1.197.318.595	6.447.872.107	52.634.591	7.697.825.293
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	17.522.852.104	83.791.010.760	52.634.591	101.366.497.455
Giá trị còn lại				
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	5.986.592.974	23.820.764.304	-	29.807.357.278
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	4.789.274.379	18.897.895.153	6.263.516.349	29.950.685.881

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	37.290.159.611	36.951.098.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	
Nguyên giá		
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	114.457.812.245	
Tăng trong kỳ	8.787.762.952	
Giảm trong kỳ	(13.632.380.788)	
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	<u>109.613.194.409</u>	
Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	87.612.194.008	
Hao mòn trong kỳ	4.512.516.674	
Giảm trong kỳ	(1.784.332.987)	
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	<u>90.340.377.695</u>	
Giá trị còn lại		
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	<u>26.845.618.237</u>	
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	<u>19.272.816.714</u>	

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>74.799.524.870</u>	<u>72.451.458.870</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí phát triển phần mềm	<u>2.241.960.000</u>	<u>2.490.919.207</u>

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí trả trước dài hạn dịch vụ	17.453.340.044	7.109.972.947
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	10.962.274.746	5.704.295.383
Chi phí phần mềm	3.282.212.556	1.005.846.334
Chi phí khác	3.208.852.742	399.831.230
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	9.691.066.283	7.059.705.489
Tổng cộng	<u>27.144.406.327</u>	<u>14.169.678.436</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD).

Theo quy định hiện hành của VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền nợ Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>
- Tiền nợ ban đầu		

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Tài sản</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Mục đích đảm bảo</i>
Ngắn hạn			
Tài sản tài chính ngắn hạn	16.239.840.000.000	13.254.200.000.000	Vay ngắn hạn
Dài hạn			
Tài sản tài chính dài hạn	-	<u>300.000.000.000</u>	Vay ngắn hạn
Tổng cộng	<u>16.239.840.000.000</u>	<u>13.554.200.000.000</u>	

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Giá gốc		
Số dư đầu kỳ	<u>24.194.509.882</u>	<u>24.194.509.882</u>
Số dư cuối kỳ	<u>24.194.509.882</u>	<u>24.194.509.882</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	12.083.997.675	9.664.546.687
Phân bổ trong kỳ	<u>1.199.782.545</u>	<u>2.419.450.988</u>
Số dư cuối kỳ	<u>13.283.780.220</u>	<u>12.083.997.675</u>
Giá trị ghi sổ		
Số dư đầu kỳ	<u>12.110.512.207</u>	<u>14.529.963.195</u>
Số dư cuối kỳ	<u>10.910.729.662</u>	<u>12.110.512.207</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Lãi suất %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số vay trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
Vay ngắn hạn bằng VND	Từ 1,8% trở lên	15.253.860.287.066	83.417.917.733.128	(86.388.138.352.377)	-	12.283.639.667.817
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		3.274.364.987.066	46.196.289.677.829	(45.437.514.997.078)	-	4.033.139.667.817
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		1.859.995.300.000	6.174.000.000.000	(4.434.995.300.000)	-	3.599.000.000.000
- Các ngân hàng khác		10.119.500.000.000	31.047.628.055.299	(36.515.628.055.299)	-	4.651.500.000.000
Vay ngắn hạn bằng USD	Từ 1,5% trở lên	5.194.818.000.000	4.234.440.000.000	(1.089.203.000.000)	(30.845.000.000)	8.309.210.000.000
- Ngân hàng Cathay United Bank Việt Nam		-	2.272.720.000.000	-	-	2.272.720.000.000
- Vay hợp vốn (Maybank đại diện)		2.221.640.000.000	-	-	(13.920.000.000)	2.207.720.000.000
- Các ngân hàng khác		2.973.178.000.000	1.961.720.000.000	(1.089.203.000.000)	(16.925.000.000)	3.828.770.000.000
Tổng cộng (*)		20.448.678.287.066	87.652.357.733.128	(87.477.341.352.377)	(30.845.000.000)	20.592.849.667.817

(*) Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	950.000.000.000	500.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.000.000.000.000	750.000.000.000
Tổng cộng	1.950.000.000.000	1.250.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, các trái phiếu do Công ty phát hành có kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 36 tháng và chịu lãi suất từ 7,5%/năm đến 8,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 7,50%/năm).

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và VSD	18.391.608.633	37.482.712.090
Phải trả mua các tài sản tài chính (1)	790.377.012.307	1.053.710.758.293
Phải trả chứng quyền (2)	10.311.577.000	19.213.374.000
Tổng cộng	819.080.197.940	1.110.406.844.383

(1) Phải trả ngày T0 liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại thời điểm cuối năm.

(2) Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Đơn vị tính: Chứng quyền

Mã chứng quyền	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng được phép phát hành	Số lượng đang lưu hành	Số lượng được phép phát hành	Số lượng đang lưu hành
CFPT2203	7.500.000	1.472.200	-	-
CKDH2203	7.000.000	4.734.500	-	-
CMWG2202	4.000.000	3.150.200	-	-
CTCB2203	6.000.000	5.963.000	-	-
CTPB2202	3.500.000	3.499.600	-	-
CVHM2204	8.000.000	7.187.700	-	-
CVPB2202	8.500.000	8.499.900	-	-
CHPG2213	9.000.000	86.600	-	-
CMBB2205	8.000.000	34.300	-	-
CSTB2212	4.000.000	11.800	-	-
CHPG2115	-	-	7.000.000	7.000.000
CFPT2107	-	-	6.000.000	3.960.200
CVHM2112	-	-	6.000.000	6.000.000
CMSN2109	-	-	4.000.000	1.315.400
CTCB2110	-	-	4.000.000	3.946.500
CMBB2106	-	-	3.000.000	2.999.900
CMWG2110	-	-	3.000.000	1.004.000
CSTB2111	-	-	3.000.000	2.819.300
CVPB2109	-	-	3.000.000	2.985.900
CVRE2111	-	-	3.000.000	2.992.500
CPNJ2108	-	-	2.000.000	1.849.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	343.119.275	845.069.433	(1.008.083.456)	180.105.252
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 33.1)	119.075.247.114	317.583.021.449	(273.855.062.008)	162.803.206.555
Thuế thu nhập cá nhân	102.597.249.510	424.808.826.145	(456.733.831.394)	70.672.244.261
- Cửa người lao động	21.067.759.506	78.294.078.632	(92.037.135.996)	7.324.702.142
- Cửa nhà đầu tư	81.529.490.004	346.514.747.513	(364.696.695.398)	63.347.542.119
Các loại thuế khác	423.787.998	7.164.640.194	(7.203.869.190)	384.559.002
- Thuế nhà thầu	423.787.998	7.147.140.194	(7.186.369.190)	384.559.002
- Thuế môn bài	-	17.500.000	(17.500.000)	-
Tổng cộng	222.439.403.897	750.401.557.221	(738.800.846.048)	234.040.115.070

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng	39.013.271.955	26.576.363.532
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	44.269.558.410	46.993.120.053
Chi phí phải trả khác	25.287.373.682	24.538.697.319
Tổng cộng	108.570.204.047	98.108.180.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tạm thời không chịu thuế	141.386.879.897	158.358.963.371
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	1.476.974.080	2.557.094.720
Tổng cộng	<u>142.863.853.977</u>	<u>160.916.058.091</u>

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải trả Nhà đầu tư (*)	5.841.828.236.652	3.875.300.452.021
Phải trả khác	805.319.248	3.234.571.065
Tổng cộng	<u>5.842.633.555.900</u>	<u>3.878.535.023.086</u>

(*) Phải trả các khoản tiền của Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	1.657.291.458.264	2.804.798.749.555
Lợi nhuận chưa thực hiện	715.699.128.624	750.790.632.173
Tổng cộng	<u>2.372.990.586.888</u>	<u>3.555.589.381.728</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	4.349.446.870.000	1.503.603.955.187	(134.430.610)	221.639.395.172	192.337.668.169	3.555.589.381.728	9.822.482.839.646
Phát hành cổ phiếu tăng vốn trong kỳ	4.349.445.880.000	-	-	-	-	-	4.349.445.880.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	1.216.300.526.583	1.216.300.526.583
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(608.921.803.500)	(608.921.803.500)
Giao dịch cổ phiếu quỹ	-	15.608.178	6.302.722	-	-	-	21.910.900
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	1.503.603.955.187	(1.503.603.955.187)	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	220.789.576.702	-	-	(220.789.576.702)	-	-	-
Tăng vốn từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	191.487.849.699	-	-	-	(191.487.849.699)	-	-
Tăng vốn từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối	1.563.665.958.412	-	-	-	-	(1.563.665.958.412)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(224.514.496.766)	(224.514.496.766)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(1.100.000)	-	-	-	-	(1.100.000)
Giảm lợi nhuận do chuyển nhượng vốn công ty con	-	-	-	-	-	(1.797.062.745)	(1.797.062.745)
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	12.178.440.090.000	14.508.178	(128.127.888)	849.818.470	849.818.470	2.372.990.586.888	14.553.016.694.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.3 Cổ phiếu

	<i>Đơn vị tính: cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.217.844.009	434.944.687
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.217.844.009	434.944.687
- Cổ phiếu phổ thông	1.217.844.009	434.944.687
Số lượng cổ phiếu quỹ	(7.792)	(1.905)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(7.792)	(1.905)
- Cổ phiếu phổ thông	(7.792)	(1.905)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.217.836.217	434.942.782
- Cổ phiếu phổ thông	1.217.836.217	434.942.782

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

28.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	454.467.690.000	357.471.380.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	132.160.550.000	132.160.550.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	537.135.670.000	16.106.700.000
Tổng cộng	1.123.763.910.000	505.738.630.000

28.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	512.191.000.000	31.504.330.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	26.000.000.000	26.000.000.000
Tổng cộng	538.191.000.000	57.504.330.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Cổ phiếu và chứng quyền	18.463.119.000	13.348.033.000
Trái phiếu	787.787.500.000	1.025.491.500.000
Tổng cộng	806.250.619.000	1.038.839.533.000

28.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chứng chỉ quỹ	136.000.000.000	136.000.000.000
Cổ phiếu	29.588.440.165	29.588.025.000
Trái phiếu	8.761.875.598.745	4.299.756.742.255
Tổng cộng	8.927.464.038.910	4.465.344.767.255

28.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Cổ phiếu và chứng quyền	2.207.289.809.800	4.947.725.151.100

28.6 Tiền gửi Nhà đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)</i>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.453.635.938.120	4.951.308.330.880
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.099.436.804.624	4.447.615.002.322
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	354.199.133.496	503.693.328.558
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	508.099.091.847	369.895.010.719
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2.162.729.095.200	4.908.172.436.100
Tổng cộng	8.124.464.125.167	10.229.375.777.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.7 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	<u>16.978.460.392</u>	<u>66.503.469.000</u>

28.8 Phải trả Nhà Đầu tư của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)</i>
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8.126.172.363.070	10.231.815.948.742
- Nhà đầu tư trong nước	7.263.874.137.727	9.358.227.609.465
- Nhà đầu tư nước ngoài	354.199.133.496	503.693.328.558
- Phải trả tiền ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	<u>508.099.091.847</u>	<u>369.895.010.719</u>
Tổng cộng	<u>8.126.172.363.070</u>	<u>10.231.815.948.742</u>

28.9 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	<u>11.883.245.000</u>	<u>66.503.469.000</u>

28.10 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	<u>5.095.215.392</u>	<u>1.544.504.307</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.11 Phải trả của Nhà Đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả phí môi giới chứng khoán		
- Phải trả phí lưu ký chứng khoán	571.696.964	770.385.824
- Phải trả khác	584.100.000	591.600.000
Tổng cộng	1.155.796.964	1.361.985.824

28.12 Phải trả vay CTCK của Nhà Đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả nghiệp vụ margin	11.373.429.447.576	14.547.281.172.606
Phải trả gốc margin (Thuyết minh 7.3)	11.229.342.950.181	14.418.161.051.359
- Phải trả gốc margin của Nhà Đầu tư trong nước	11.229.342.950.181	14.418.161.051.359
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin	144.086.497.395	129.120.121.247
- Phải trả lãi margin của Nhà Đầu tư trong nước	144.086.497.395	129.120.121.247
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh 7.3)	434.495.657.582	1.055.383.755.823
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	434.495.657.582	1.055.383.755.823
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tổng cộng	11.807.925.105.158	15.602.664.928.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

29.1. Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	15.187.500	56.203	853.581.905.000	739.158.477.828	114.423.427.172	160.022.424.584
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	39.600	64.174	2.541.280.000	2.516.743.615	24.536.385	2.714.931.500
3	Trái phiếu niêm yết	117.120.000	109.432	12.816.651.088.400	12.784.198.170.600	32.452.917.800	28.795.611.960
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	290.728.289	293.515	85.333.201.247.491	84.809.214.577.354	523.986.670.137	181.098.683.737
5	Hợp đồng tương lai chỉ số					27.859.585.000	63.865.330.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	209.237.900	1.415	347.935.233.900	296.115.542.000	51.819.691.900	8.894.146.875
	Tổng cộng	632.313.289		99.353.910.754.791	98.631.203.511.397	750.566.828.394	445.391.128.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.1. Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	31.132.500	40.379	1.257.103.470.000	1.385.783.097.088	128.679.627.088	34.342.192.829
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	176.600	43.280	7.643.240.000	8.503.591.206	860.351.206	1.490.402.900
3	Trái phiếu niêm yết	36.360.110	103.347	3.757.700.828.890	3.768.186.930.450	10.486.101.560	4.779.260.222
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	34.181.535	185.205	6.330.582.362.942	6.465.005.375.914	134.423.012.972	46.206.349.691
5	Hợp đồng tương lai chỉ số					20.106.010.000	54.628.020.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	91.721.700	2.992	274.401.375.300	295.121.110.000	20.719.734.700	84.482.617.886
	Tổng cộng	193.572.445		11.627.431.277.132	11.922.600.104.658	315.274.837.526	225.928.843.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại đầu kỳ	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	997.507.935.600	1.685.300.457.832	687.792.522.232	734.490.448.914	(46.697.926.682)
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	66.066.461.681	75.456.480.328	9.390.018.647	7.110.344.422	2.279.674.225
3	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	279.506.590.900	289.258.449.563	9.751.858.934	50.194.023.846	(40.442.164.912)
4	Trái phiếu chính phủ	787.787.500.000	787.787.500.000	-	-	-
5	Trái phiếu tổ chức tín dụng	1.874.740.555.265	1.874.740.555.265	-	-	-
6	Trái phiếu doanh nghiệp	6.870.019.591.346	6.870.019.591.346	-	-	-
7	Chứng chỉ tiền gửi	9.646.738.823.321	9.646.738.823.321	-	-	-
	Tổng cộng	20.522.367.458.113	21.229.301.857.655	706.934.399.813	791.794.817.182	(84.860.417.369)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.3 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại chứng quyền công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ
I	Loại Chứng quyền					
1	CFPT2203	5.624.793.900	5.005.480.000	619.313.900	-	619.313.900
2	CMWG2202	5.175.285.600	3.748.738.000	1.426.547.600	-	1.426.547.600
3	CVHM2204	947.507.800	503.139.000	444.368.800	-	444.368.800
4	CTCB2203	2.384.967.600	298.150.000	2.086.817.600	-	2.086.817.600
5	CVPB2202	2.657.132.700	254.997.000	2.402.135.700	-	2.402.135.700
6	CHPG2213	206.134.600	190.520.000	15.614.600	-	15.614.600
7	CKDH2203	325.034.600	189.380.000	135.654.600	-	135.654.600
8	CMBB2205	66.768.800	61.397.000	5.371.800	-	5.371.800
9	CTPB2202	279.871.100	34.996.000	244.875.100	-	244.875.100
10	CSTB2212	28.950.700	24.780.000	4.170.700	-	4.170.700
11	CSTB2111	-	-	-	(1.046.030.900)	1.046.030.900
12	CMSN2109	-	-	-	(228.349.800)	228.349.800
13	CMWG2110	-	-	-	198.483.900	(198.483.900)
14	CVRE2111	-	-	-	665.293.800	(665.293.800)
15	CPNJ2108	-	-	-	695.087.700	(695.087.700)
16	CVPB2109	-	-	-	1.242.637.000	(1.242.637.000)
17	CFPT2107	-	-	-	1.271.403.800	(1.271.403.800)
18	CMBB2106	-	-	-	1.421.322.500	(1.421.322.500)
19	CTCB2110	-	-	-	1.516.361.300	(1.516.361.300)
20	CVHM2112	-	-	-	2.092.414.800	(2.092.414.800)
21	CHPG2115	-	-	-	4.956.849.500	(4.956.849.500)
	Tổng cộng	17.696.447.400	10.311.577.000	7.384.870.400	12.785.473.600	(5.400.603.200)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
Từ tài sản tài chính FVTPL	261.504.377.808	4.993.051.996
Từ tài sản tài chính HTM	214.614.220.227	211.274.313.730
Từ các khoản cho vay và phải thu	887.296.204.756	417.280.766.740
Từ tài sản tài chính AFS	-	55.913.709.530
Tổng cộng	<u>1.363.414.802.791</u>	<u>689.461.841.996</u>

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	<u>(15.086.043.280)</u>	<u>23.025.577.553</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
Chi phí hoạt động tự doanh	8.339.275.727	13.167.480.073
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	425.392.317.629	348.471.934.201
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.512.348.359	9.358.948.227
Chi nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	209.730.469	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	12.171.741.931	4.905.203.930
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	5.477.325.569	9.228.342.460
Chi phí dịch vụ khác	188.023.770.584	43.056.059.664
Tổng cộng	645.126.510.268	428.187.968.555

TÓNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
Chi phí môi giới chứng khoán	341.564.585.459	275.110.664.125
Chi phí hoạt động lưu ký	12.171.741.931	4.905.203.930
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	105.029.663.835	100.028.216.272
Chi phí văn phòng phẩm	108.443.808	175.370.522
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.062.580.404	499.750.372
Chi phí khấu hao TSCĐ	498.288.596	826.489.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.649.690.315	4.149.031.844
Chi phí khác	181.041.515.920	42.493.242.087
Tổng cộng	645.126.510.268	428.187.968.555

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
Lương và các khoản phúc lợi	100.910.514.861	71.419.737.484
Chi phí thuê văn phòng	24.765.775.639	16.433.555.487
Chi phí văn phòng phẩm	382.329.703	554.052.269
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.566.185.577	1.458.084.492
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.712.053.371	11.412.413.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.834.153.796	23.133.249.156
Chi phí khác	5.971.773.462	10.063.550.853
Tổng cộng	190.142.786.409	134.474.643.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.516.248.828.773	1.191.945.659.343
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	73.753.702.749	(301.136.911.917)
Các khoản điều chỉnh tăng	535.393.723.847	63.125.669.676
- <i>Chênh lệch thuận do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	25.062.018.400	57.112.035.383
- <i>Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	508.889.029.977	(18.211.725.805)
- <i>Chi phí dự phòng các khoản cho vay</i>	-	23.025.577.553
- <i>Chi phí không được trừ thuế</i>	242.892.925	-
- <i>Phân bổ lợi thế thương mại</i>	1.199.782.545	1.199.782.545
Các khoản điều chỉnh giảm	(461.640.021.098)	(364.262.581.593)
- <i>Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức</i>	(4.568.878.618)	(4.993.051.996)
- <i>Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	(424.028.612.608)	(289.240.686.490)
- <i>Chênh lệch thuận do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	(19.661.415.200)	(17.669.583.895)
- <i>Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay</i>	(15.086.043.280)	-
- <i>Chuyển lỗ của Công ty con</i>	-	(3.905.072.515)
- <i>Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế</i>	1.704.928.608	(48.454.186.697)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	1.590.002.531.522	890.808.747.426
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	318.000.506.304	178.161.749.485
<i>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành của VNDirect</i>	318.000.506.304	177.722.517.962
<i>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành của IPPAM</i>	-	277.095.333
<i>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành của IVND</i>	-	162.136.190
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	119.075.247.114	59.552.157.817
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(273.855.062.008)	(156.016.394.118)
Điều chỉnh khác	(417.484.855)	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	162.803.206.555	81.697.513.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) (tiếp theo)

33.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	160.916.058.091	13.015.072.693
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(16.972.083.474)	53.420.878.699
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	(1.080.120.640)	(7.888.490.298)
Số dư cuối kỳ	142.863.853.977	58.547.461.094

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
Thuế TNDN hoãn lại do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(16.972.083.474)	71.915.001.078
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	(1.080.120.640)	(7.888.490.298)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(18.052.204.114)	64.026.510.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của năm 2021. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	1.216.300.526.583	949.757.399.078
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.216.300.526.583</u>	<u>949.757.399.078</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>1.216.300.526.583</u>	<u>949.757.399.078</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	799.236.572	211.832.231
Lãi cơ bản trên cổ phiếu – VND	1.522	4.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát Công ty CP Ong Trung ương	Có ảnh hưởng đáng kể Giám đốc Tài chính của Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan Phó Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Tổng giám đốc bên liên quan Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan Giám đốc tài chính Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Vũ Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)		Doanh thu/(Chi phí)
		Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(448.719.284)	(3.892.855.171)	-
	Phải trả khác	-	(1.112.602.741)	-
	Trả cổ tức	-	-	157.327.391.000
	Doanh thu dịch vụ chứng khoán khác	-	-	1.777.327.491
	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(5.844.576.138)
	Chi phí khác	-	-	(920.092.111)
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(695.453)
	Mệnh giá trái phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh	1.289.707.600.000	66.428.400.000	-
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(38.234.107.645)	(30.112.346.471)	-
	Doanh thu phí	-	-	246.376.604
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(5.811.062)
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(16.352.442)	(44.426.046)	-
	Phải thu khác	400.000.000	330.000.000	-
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(12.999)
	Mệnh giá trái phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh	334.491.300.000	39.466.400.000	-
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(89.918.889)	(89.874.316)	-
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(44.573)
	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(442.200.000)
	Chi phí khác	-	-	(5.931.679)
Công ty Cổ phần Thực phẩm HOMEFOOD	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(528.225)	(527.967)	-
	Các khoản phải trả khác	(22.220.000)	(178.614.584)	-
	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(258)
	Chi phí hoạt động	-	-	(4.369.014.371)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>		<i>Doanh thu/(Chi phí)</i>
		<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(979.062)	(14.241.426)	-
	Đặt cọc mua bất động sản	80.000.000.000	80.000.000.000	-
	Đặt cọc khác	27.000.000	27.000.000	-
	Tiền gửi Hỗ trợ lãi suất	-	(1.500.000.000)	-
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(7.388.072)
	Chi phí khác	-	-	(126.000.000)
Bà Phạm Minh Hương	Sở hữu cổ phiếu (mệnh giá)	359.209.700.000	128.289.180.000	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(5.908.716)	(381.148.838)	-
	Trả cổ tức	-	-	(17.062.460.750)
Ông Vũ Hiền	Sở hữu cổ phiếu (mệnh giá)	5.040.000	1.800.000	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(62.533.621)	(67.061.280)	-

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
Lương và thưởng	13.620.000.000	4.510.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.678.129.740.862	1.455.761.234.010	214.614.220.227	218.272.119.394	3.566.777.314.493
2. Các chi phí trực tiếp	677.991.890.462	1.090.041.145.344	34.234.027.542	58.188.660.934	1.860.455.724.282
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ	1.000.137.850.400	365.720.088.666	180.380.192.685	160.083.458.460	1.706.321.590.211
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	89.460.102.706	77.605.769.291	11.440.956.987	11.635.957.425	190.142.786.409
4. Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	70.024.971	70.024.971
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	910.677.747.694	288.114.319.375	168.939.235.698	148.517.526.006	1.516.248.828.773
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022					
1. Tài sản phân bổ	11.663.838.607.763	22.445.785.726.384	9.859.086.932.182	-	43.968.711.266.329
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	529.105.890.373	529.105.890.373
Tổng tài sản	11.663.838.607.763	22.445.785.726.384	9.859.086.932.182	529.105.890.373	44.497.817.156.702
1. Nợ phải trả bộ phận	-	819.080.197.940	28.494.053.427.764	-	29.313.133.625.704
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	631.666.836.880	631.666.836.880
Tổng công nợ	-	819.080.197.940	28.494.053.427.764	631.666.836.880	29.944.800.462.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<i>Môi giới và dịch vụ khách hàng</i>	<i>Tự doanh</i>	<i>Kinh doanh nguồn vốn</i>	<i>Các bộ phận khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.055.368.380.032	865.330.753.664	211.274.313.730	94.174.976.229	2.226.148.423.655
2. Các chi phí trực tiếp	478.860.655.438	366.123.774.132	21.493.039.710	33.072.961.207	899.550.430.487
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ	576.507.724.594	499.206.979.532	189.781.274.020	61.102.015.022	1.326.597.993.168
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	63.751.493.511	52.271.916.585	12.762.418.598	5.688.814.919	134.474.643.613
4. Lỗ từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	177.690.212	177.690.212
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	512.756.231.083	446.935.062.947	177.018.855.422	55.235.509.891	1.191.945.659.343
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
1. Tài sản phân bổ	15.473.544.807.182	12.865.746.889.897	8.331.561.356.636	-	36.670.853.053.715
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	423.921.420.180	423.921.420.180
Tổng tài sản	15.473.544.807.182	12.865.746.889.897	8.331.561.356.636	423.921.420.180	37.094.774.473.895
1. Nợ phải trả bộ phận	-	1.110.406.844.383	25.675.321.491.056	-	26.785.728.335.439
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	486.563.298.810	486.563.298.810
Tổng công nợ	-	1.110.406.844.383	25.675.321.491.056	486.563.298.810	27.272.291.634.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Dưới 1 năm	7.793.683.503	9.116.455.927
Từ 1 - 5 năm	68.874.391.279	43.328.570.490
Tổng cộng	76.668.074.782	52.445.026.417

35.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và công ty con. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách thỏa thuận ký hợp đồng phái sinh tiền tệ với ngân hàng và xem xét tình hình thị trường hiện hành, dự kiến khi Công ty lập kế hoạch sử dụng ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá định kỳ dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thường xuyên thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Nguồn vốn của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5, Thuyết minh số 7.2 và Thuyết minh số 11*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chăm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát của Công ty.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 9*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				< 80 ngày	81–180 ngày	>180 ngày	>210 ngày
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	15.473.544.807.182	9.380.663.142	15.326.509.449.074	126.759.007.567	3.248.561.703	128.949.340	7.518.176.356
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	11.663.838.607.763	52.484.592.574	11.454.720.582.962	123.242.484.557	23.502.004.442	140.588.541	9.748.354.687

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	<u>Quá hạn</u>	<u>Không kỳ hạn</u>	<u>Đến 01 năm</u>	<u>Từ 01 – 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 30 tháng 06 năm 2022						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	1.307.340.234.448	641.646.697.734	-	-	1.948.986.932.182
Tài sản tài chính	156.633.432.227	21.663.797.515.237	18.982.809.517.954	-	33.220.280.000	40.836.460.745.418
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	21.229.301.857.655	-	-	-	21.229.301.857.655
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	7.910.100.000.000	-	-	7.910.100.000.000
Các khoản cho vay	156.633.432.227	434.495.657.582	11.072.709.517.954	-	-	11.663.838.607.763
(không bao gồm dự phòng)	-	-	-	-	33.220.280.000	33.220.280.000
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tài sản khác	5.616.671.429	1.633.260.811.615	82.817.198.713	4.631.964.893	51.465.462.595	1.777.792.109.245
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	82.817.198.713	4.631.964.893	-	87.449.163.606
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	5.616.671.429	1.578.519.681.182	-	-	-	1.584.136.352.611
Tài sản khác	-	54.741.130.433	-	-	-	54.741.130.433
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	-	51.465.462.595	51.465.462.595
Tổng cộng	162.250.103.656	24.604.398.561.300	19.707.273.414.401	4.631.964.893	84.685.742.595	44.563.239.786.845
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	20.592.849.667.817	-	-	20.592.849.667.817
Trái phiếu phát hành	-	-	950.000.000.000	1.000.000.000.000	-	1.950.000.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	819.080.197.940	-	-	-	819.080.197.940
Chi phí phải trả	-	-	108.570.204.047	-	-	108.570.204.047
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	234.360.402.172	-	-	-	234.360.402.172
Phải trả, phải nộp khác	-	238.828.986.686	5.841.828.236.652	-	-	6.080.657.223.338
Tổng cộng	-	1.292.269.586.798	27.493.248.108.516	1.000.000.000.000	-	29.785.517.695.314
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	162.250.103.656	23.312.128.974.502	(7.785.974.694.115)	(995.368.035.107)	84.685.742.595	14.777.722.091.531

(*) Không bao gồm dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty cũng sử dụng các tài sản tài chính ngắn hạn và dài hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số dư các tài sản tài chính được đảm bảo cho các khoản vay là 16.239,84 tỷ đồng.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

36. DỮ LIỆU SO SÁNH

Cho mục đích trình bày, công ty đã điều chỉnh một số chỉ tiêu ngoại bảng đã trình bày trên báo cáo "Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình tài chính hợp nhất" và báo cáo "Lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng" để làm rõ hơn nội dung đã trình bày trước đây:

Trích từ báo cáo "Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất":

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trước điều chỉnh)	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (sau điều chỉnh)
026	Tiền gửi của khách hàng	9.929.968.911.330	10.299.863.922.049
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	-	369.895.010.719
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9.861.920.938.023	10.231.815.948.742
031.3	Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	-	369.895.010.719
036	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	369.895.010.719	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. DỮ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Trích từ báo cáo "Lưu chuyển tiền tệ hoạt động mô giới, ủy thác của khách hàng":

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (trước điều chỉnh)	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (sau điều chỉnh)
7	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/rút) số kỳ trước)	2.654.804.436.873	2.943.812.922.102
20	Tăng tiền thuần trong kỳ	2.830.798.207.959	3.119.806.693.188
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	5.129.070.691.548	5.279.237.313.186
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	5.129.070.691.548	5.279.237.313.186
32.1	Trong đó Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	-	150.166.621.638
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	7.959.868.899.507	8.399.044.006.374
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	7.959.868.899.507	8.399.044.006.374
42.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	-	439.175.106.867

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Bà Ngô Thị Linh Trang
 Người lập

Bà Trần Thị Hồng Nhung
 Kế toán Trưởng



Bà Vũ Nam Hương
 Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 08 năm 2022